

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư:

1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 44/GCN-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2013. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 14/10/2013 và kết thúc vào ngày 29/11/2013.

Quỹ Đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2013.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 60.426.614.500 (sáu mươi tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm mười bốn nghìn năm trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt. Tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản có thu nhập cố định khác. Trái phiếu doanh nghiệp chỉ được xem xét đầu tư khi trái phiếu đáp ứng được một số yêu cầu về an toàn và quy định của pháp luật.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Phù hợp với quy định của pháp luật, khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các nhà đầu tư, Công ty có thể đầu tư lên tới 100% tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ bằng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro, với điều kiện quỹ vẫn đảm bảo tuân thủ các hạn chế đầu tư chung quy định tại Mục VI.3 Bản cáo bạch của quỹ ngày 12/2/2018. Trong những trường hợp này, Quỹ có thể không đạt được mục tiêu đầu tư được đề ra.

- **Ngày định giá:** là ngày xác định NAV của Quỹ bao gồm tất cả các Ngày giao dịch (hiện tại là thứ tư hàng tuần) và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

1. Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp Luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:
 - a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, tổng giá trị các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng không được vượt quá 49,0% (bốn mươi chín phần trăm) của tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - b. Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại giấy tờ có giá và chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức (bao gồm công cụ thị trường tiền tệ, công cụ chuyển nhượng, chứng khoán) theo quy định tại Khoản 2 Điều này, có giá trị từ 5,0% (năm phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ sẽ không được vượt quá 40,0% (bốn mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - c. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh), trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, chứng khoán phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật, giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm các công ty có quan hệ sở hữu với nhau không được vượt quá 30,0% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - d. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi, phát hành bởi một tổ chức không được vượt quá 20,0% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - e. Tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng khoán trừ trái phiếu Chính phủ của một tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị của các chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
 - f. Tổng giá trị trái phiếu và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam và trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng và cam kết mua lại của tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - g. Tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
 - h. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.
2. Quỹ sẽ chỉ đầu tư vào các loại tài sản đăng ký hoặc phát hành ở Việt Nam, cụ thể như sau:
 - a. Tài sản có thu nhập cố định
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật;
 - Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
 - Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;
 - Trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật;
 - Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành mà đã được ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật, mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ

đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trái phiếu trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

- b. Cổ phiếu
 - Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch;
 - Cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.
 - c. Công cụ phái sinh
Chứng khoán phái sinh được niêm yết, giao dịch trên sàn chứng khoán mà chỉ phục vụ cho mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
 - d. Các cổ phiếu và trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và các quyền tài sản
 - Các khoản đầu tư của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch cần phải được chấp thuận bằng văn bản của ban đại diện quỹ nêu rõ về loại (mã) chứng khoán, số lượng và giá trị của giao dịch và thời điểm thực hiện và đối tác giao dịch.
 - Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.
3. Quỹ sẽ không thực hiện đầu tư vào:
- a. Đơn vị quỹ của các quỹ đầu tư hoặc cổ phần của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
 - b. Trực tiếp nắm giữ bất động sản, đá quý, kim loại quý hoặc hàng hoá.
4. Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế được đưa ra tại Khoản 1 của Điều này, ngoại trừ điểm g Khoản 1 của Điều này và chỉ vì các lý do sau:
- a. Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
 - b. Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
 - c. Thực hiện các lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
 - d. Các hoạt động sáp nhập và hợp nhất của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
 - e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc
 - f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.
5. Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công Ty Quản Lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định tại Khoản 1 của Điều này trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch phát sinh vì Công Ty Quản Lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi Pháp Luật hoặc Điều lệ hoặc Bản Cáo Bạch, CTQLQ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày sai lệch xảy ra.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán:

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ Đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu, trái phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của

Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và được Ban đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập kết quả hoạt động kinh doanh.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	<ul style="list-style-type: none"> - Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác.	Giá trị thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hay tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá sạch từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. - Đối với trái phiếu chính phủ bảo lãnh, giá sẽ được tính theo phương pháp chiết khấu dòng tiền.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
7.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của VCBF tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Trái phiếu biến động bất thường	<p>Trong điều kiện bình thường, trái phiếu niêm yết được định giá theo mục (6) ở trên.</p> <p>Trong trường hợp trái phiếu có biến động tăng/giảm trên 10% so với giá Reuters, sự biến động này được xem là biến động bất thường trong giá trái phiếu, phương pháp định giá được sử dụng theo thứ tự sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá sạch từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc - Giá mua cộng với lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
9.	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch) sử dụng một trong các phương pháp định giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Các tài sản được phép đầu tư, chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba tổ chức báo giá không phải là người có liên quan, sử dụng một trong các phương pháp sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc + Giá của kỳ báo giá gần nhất nhưng không quá ba tháng tính đến ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá sau: - Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
13.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = Max {0; (Giá cổ phiếu – Giá phát hành quyền mua) x tỷ lệ chuyển đổi}
Chứng khoán phái sinh		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận được nêu chi tiết trong sổ tay định giá.
Các tài sản khác		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận được nêu chi tiết trong sổ tay định giá.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo giữa niên độ theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

Các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ có thể được Quỹ mang đi thế chấp trong các giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

4.3 Các khoản phải thu: Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng

phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả: Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Vốn góp:

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tòa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

4.5.3 *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Các khoản chi phí: Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng:

	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi tại ngân hàng giám sát và lưu ký cho hoạt động của Quỹ	10.102.655.278	3.269.815.248
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/bán chứng chỉ quỹ	425.412.391	1.085.512.390
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	24.058.369.024	13.518.034.153
	34.586.436.693	17.873.361.791

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	20.514.457.381	13.518.034.153
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)	3.543.911.643	-
	24.058.369.024	13.518.034.153

5.2 Các khoản đầu tư:

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Kỳ này			
	Giá mua	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
[1]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[4]=[1]+[2]-[3]	
Cổ phiếu	166.622.176.822	29.081.089.027	(10.497.051.949)	185.206.213.900
Trái phiếu	25.760.794.478	153.886.404	-	25.914.680.882
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	40.796.084.022	-	-	40.796.084.022
	233.179.055.322	29.791.256.351	(10.497.051.949)	252.473.259.724

5.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu	31/03/2019	31/12/2018
Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức	-	-
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	3.180.307.151	4.419.753.533
Phải thu khác	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	3.180.307.151	4.419.753.533

5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về giá dịch vụ phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ

	31/03/2019	31/12/2018
Phải trả cho các Đại lý phân phối	26.467.003	63.452.656
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	26.467.003	63.452.656
	52.934.006	126.905.312

5.5 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

5.5.1 Giá dịch vụ Quản Lý

Giá dịch vụ quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ quản lý hàng năm cho Quỹ sẽ là 1.5% của NAV/năm.

Trong mọi trường hợp, tổng Giá Dịch Vụ Quản Lý, Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ và Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng không được vượt quá hạn mức theo quy định của pháp luật

5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (Mười tám triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm giá dịch vụ giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát.

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát

Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (Mười tám triệu đồng) một tháng. Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (mười tám triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

1.5.3 Giá dịch vụ chuyển nhượng trả cho VSD

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VND (mười triệu đồng) một tháng cộng với 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch đối với các giao dịch trong tháng từ số 401 (bốn trăm linh một) trở đi (giá dịch vụ trên chưa bao gồm VAT).

5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2019
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	22.421.799,54	1.403.587,58	23.825.387,12
Giá trị ghi theo mệnh giá	224.217.995.400	14.035.875.800	238.253.871.200
Thặng dư vốn	107.240.633.844	13.518.024.493	120.758.658.337
<i>Tổng giá trị phát hành CCQ</i>	<i>331.458.629.244</i>	<i>27.553.900.293</i>	<i>359.012.529.537</i>
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(7.519.066,62)	(1.811.313,83)	(9.330.380,45)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(75.190.666.200)	(18.113.138.300)	(93.303.804.500)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(49.154.670.316)	(17.259.823.260)	(66.414.493.576)
<i>Tổng giá trị mua lại CCQ</i>	<i>(124.345.336.516)</i>	<i>(35.372.961.560)</i>	<i>(159.718.298.076)</i>
Lợi nhuận để lại	75.390.740.474	13.340.218.159	88.730.958.633
Số lượng CCQ hiện hành	14.902.732,92	(407.726,25)	14.495.006,67
Giá trị vốn góp hiện hành	207.113.292.728	(7.819.061.267)	199.294.231.461
Giá trị Tài sản ròng	282.504.033.202	5.521.156.892	288.025.190.094
NAV hiện hành/ 1 CCQ	18.956,52		19.870,64

5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2019
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	61.938.826.321	7.497.927.910	69.436.754.231
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	13.451.914.153	5.842.290.249	19.294.204.402
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT	-	-	-
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	75.390.740.474	13.340.218.159	88.730.958.633

6.8 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	30.329.591.000	23.579.789.976	6.749.801.024

VII. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:

Bà Võ Thị Thủy Linh
Kế toán

Người duyệt:

Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Người duyệt:

Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2019
10-Apr-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		14,651,170,918	14,651,170,918	16,447,734,217	16,447,734,217
1.1. Cổ tức được chia Dividend Income	02		516,762,000	516,762,000	1,853,668,500	1,853,668,500
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,542,317,645	1,542,317,645	1,241,035,717	1,241,035,717
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		947,177,229	947,177,229	953,039,142	953,039,142
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		595,140,416	595,140,416	287,996,575	287,996,575
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract Interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		6,749,801,024	6,749,801,024	12,072,370,532	12,072,370,532
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		5,842,290,249	5,842,290,249	1,280,659,468	1,280,659,468
1.5. Doanh thu khác Other Income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other Investment Income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		52,086,255	52,086,255	79,052,050	79,052,050
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		52,086,255	52,086,255	79,052,050	79,052,050
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		51,693,875	51,693,875	78,958,060	78,958,060
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		392,380	392,380	93,990	93,990
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		1,355,588,737	1,355,588,737	1,312,533,967	1,312,533,967



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,058,811,027	1,058,811,027	1,007,454,281	1,007,454,281
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		71,930,975	71,930,975	81,011,038	81,011,038
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	20.2.1		54,000,000	54,000,000	54,000,000	54,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		9,460,000	9,460,000	21,120,000	21,120,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		8,470,975	8,470,975	5,891,038	5,891,038
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		59,400,000	59,400,000	59,400,000	59,400,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		59,400,000	59,400,000	59,400,000	59,400,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		7,548,750	7,548,750	5,920,500	5,920,500
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		32,547,945	32,547,945	32,547,945	32,547,945
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		32,950,040	32,950,040	33,800,203	33,800,203
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	20.10.07		2,465,753	2,465,753	2,465,753	2,465,753
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08		484,287	484,287	1,334,450	1,334,450
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expenses</i>	20.10.10		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11		-	-	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	20.10.12		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	20.10.13		-	-	-	-
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		13,243,495,926	13,243,495,926	15,056,148,200	15,056,148,200
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		96,722,233	96,722,233	91,402,641	91,402,641
5.1. Thu nhập khác Other Income	24.1		96,722,233	96,722,233	91,402,641	91,402,641




Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30					
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		13,340,218,159	13,340,218,159	15,147,550,841	15,147,550,841
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		7,497,927,910	7,497,927,910	13,866,891,373	13,866,891,373
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		5,842,290,249	5,842,290,249	1,280,659,468	1,280,659,468
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41					
			13,340,218,159	13,340,218,159	15,147,550,841	15,147,550,841

Người lập:



Bà Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:



Ông Hồ Sỹ Tân
TP. Điện - hươ



Ông Hồ Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019/As at 31 Mar 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2019
10-Apr-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 Mar 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		34,586,436,693	17,873,361,791
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		10,528,067,669	4,355,327,638
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		438,117,900	961,017,899
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		124,494,491	124,494,491
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		9,965,455,278	3,269,815,248
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Term deposit with term less than three (03) months	112		24,058,369,024	13,518,034,153
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		252,473,259,724	261,945,193,655
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		252,473,259,724	261,945,193,655
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		185,206,213,900	199,427,508,500
Cổ phiếu chưa niêm yết unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu Listed Bonds	121.3		19,149,854,630	19,119,165,960
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		6,764,826,252	6,735,007,969
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		40,796,084,022	36,663,511,226
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		556,280,920	-
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo	121.10		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		3,180,307,151	4,419,753,533
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from Investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling Investments	132		-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 Mar 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and Interest receivables	133		3,180,307,151	4,419,753,533
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	134.2		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		3,180,307,151	4,419,753,533
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		362,528,000	509,424,600
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bond	136.2		340,840,411	626,093,835
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3		2,476,938,740	3,284,235,098
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.6		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-
Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		290,240,003,568	284,238,308,979
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo Repo contract - Principal	311.1		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,141,109,100	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 Mar 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		52,934,006	126,905,312
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		26,467,003	63,452,656
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		26,467,003	63,452,656
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		23,643,256	4,755,875
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		125,547,945	66,000,000
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		98,547,945	66,000,000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		27,000,000	-
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		300,917,900	961,017,899
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		300,917,900	961,017,899
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		124,494,491	124,494,491
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		443,701,023	451,102,200
Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		372,241,023	366,222,200
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		20,860,000	-
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		18,000,000	18,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		2,860,000	5,280,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	-
Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		19,800,000	19,800,000

06 - L.
CÔNG TY
ÊN DOAN
LÝ QUỸ Đ
ỨNG KHO
TCOMBA
TIỆM - T

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 Mar 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018
Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		19,800,000	19,800,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	22,000,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		-	-
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2,465,753	-
Phải trả phí bảo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		2,465,753	-
Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,214,813,474	1,734,275,777
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		288,025,190,094	282,504,033,202
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		144,950,066,700	149,027,329,200
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		238,253,871,200	224,217,995,400
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(93,303,804,500)	(75,190,666,200)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		54,344,164,761	58,085,963,528
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		88,730,958,633	75,390,740,474
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		75,390,740,474	96,034,416,248
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		13,340,218,159	(20,643,675,774)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		19,870.64	18,956.52
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-

P. 06
 CÔNG
 LIÊN
 QUẢN LÝ
 CHỨNG
 VIETC
 DAN KIỆ

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 Mar 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		14,495,006.67	14,902,732.92

Người lập:



Bà Võ Thị Thuý Linh
Kế toán

Người duyệt:



Ông Đào Sỹ Tân
TP. Điện Biên Phủ



Ông Đào Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2019
10-Apr-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from Investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		13,340,218,159	(20,643,675,774)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from Investing activities	02		(5,807,276,551)	21,538,991,516
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(5,842,290,249)	21,579,199,735
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		35,013,698	(40,208,219)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from Investing activities before changes in working capital	05		7,532,941,608	895,315,742
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		15,314,224,180	5,519,814,762
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from Investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		1,239,446,382	(1,164,340,392)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		1,141,109,100	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(73,971,306)	(85,344,096)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		18,887,381	(11,302,587)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		(660,099,999)	814,012,099
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		27,000,000	(27,000,000)

CÔNG TY
DOANH
QUỸ ĐẦU TƯ
KHOẢN
BANK

S.G.P : 06
CÔNG
LIÊN D
QUẢN LÝ Q
CHỨNG
VIETCO
HOÀN KIẾN

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(7,401,177)	12,299,219
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		24,532,136,169	5,953,454,747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		27,553,900,293	14,263,052,688
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(35,372,961,560)	(15,601,787,896)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(7,819,061,267)	(1,338,735,208)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		16,713,074,902	4,614,719,539
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		17,873,361,791	13,258,642,252
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		17,873,361,791	13,258,642,252
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		3,269,815,248	12,987,141,961
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Term Deposit under three (03) months	52.2		13,518,034,153	12,987,141,961
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		1,085,512,390	271,500,291
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		34,586,436,693	17,873,361,791
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		34,586,436,693	17,873,361,791
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		34,586,436,693	17,873,361,791
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1		9,965,455,278	3,269,815,248
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Term Deposit under three (03) months	57.2		24,058,369,024	13,518,034,153
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		562,612,391	1,085,512,390
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		-	-
Khác Other	80		16,713,074,902	4,614,719,539

Người lập:



Bà Võ Thị Thuý Linh
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34, Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34, Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019/As at 31 Mar 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2019
10-Apr-19



I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 Mar 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	34,586,436,693	17,873,361,791	746.68%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	10,528,067,669	4,355,327,638	227.29%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	438,117,900	961,017,899	135.22%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	124,494,491	124,494,491	75.69%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	9,965,455,278	3,269,815,248	240.51%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	24,058,369,024	13,518,034,153	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	252,473,259,724	261,945,193,655	88.37%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	185,206,213,900	199,427,508,500	88.55%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	25,914,680,882	25,854,173,929	102.49%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	40,796,084,022	36,663,511,226	79.57%
	Quyền mua chứng khoán Investment Rights	2205.6	556,280,920	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	703,368,411	1,135,518,435	66.16%
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	2206.1	362,528,000	509,424,600	51.99%
	Phải thu trái tức Coupon receivable	2206.2	340,840,411	626,093,835	93.15%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	2,476,938,740	3,284,235,098	104.80%



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 Mar 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	2,476,938,740	3,284,235,098	104.80%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	290,240,003,568	284,238,308,979	98.80%
	Nợ Liabilities	2213			
	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,141,109,100	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1,073,704,374	1,734,275,777	32.78%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to Investors	2215.1	425,412,391	1,085,512,390	36.31%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	300,917,900	961,017,899	92.87%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	124,494,491	124,494,491	14.69%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.2	23,643,256	4,755,875	134.18%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to Distributors and Fund Management Company	2215.3	52,934,006	126,905,312	9.81%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	27,000,000	-	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	372,241,023	366,222,200	28.20%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	20,860,000	23,280,000	81.17%



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 Mar 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	2,860,000	5,280,000	37.14%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	98,547,945	66,000,000	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	22,000,000	33.33%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	-	-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	-	-	-
	Phải trả khác Other payable	2215.17	2,465,753	-	100.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	2,465,753	-	100.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	-
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2,214,813,474	1,734,275,777	67.62%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	288,025,190,094	282,504,033,202	99.15%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	14,495,006.67	14,902,732.92	104.54%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	19,870.64	18,956.52	94.84%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Đài Sơn Tân
Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2019
10-Apr-19

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2,155,801,878	4,047,023,059	2,155,801,878
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend Income, Interest income from bonds	2221	1,111,902,416	3,069,493,017	1,111,902,416
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	516,762,000	2,462,871,100	516,762,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	595,140,416	606,621,917	595,140,416
2	Lãi được nhận Interest Income	2222	947,177,229	899,500,017	947,177,229
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	947,177,229	899,500,017	947,177,229
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contract	2222.3	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other Incomes	2223	96,722,233	78,030,025	96,722,233
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment Incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other Incomes	2223.2	96,722,233	78,030,025	96,722,233
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, Interest income and written off bad debts from dividends, Interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	1,407,674,992	1,424,368,836	1,407,674,992
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,058,811,027	1,092,094,590	1,058,811,027
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody fee, Supervising Fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	131,330,975	133,234,201	131,330,975
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	54,000,000	54,000,000	54,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	9,460,000	11,880,000	9,460,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	8,470,975	7,954,201	8,470,975
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	59,400,000	59,400,000	59,400,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	92,400,000	92,400,000	92,400,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	59,400,000	59,400,000	59,400,000

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	33,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	32,547,945	33,271,233	32,547,945
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to fund representative board	2229	30,000,000	30,000,000	30,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	30,000,000	30,000,000	30,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	7,548,750	-	7,548,750
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	7,548,750	-	7,548,750
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	52,086,255	40,016,779	52,086,255
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	51,693,875	39,343,739	51,693,875
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	392,380	673,040	392,380
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2,950,040	3,352,033	2,950,040
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing, Registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	2,465,753	2,520,548	2,465,753
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	484,287	831,485	484,287
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	748,126,886	2,622,654,223	748,126,886
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	12,592,091,273	(23,266,329,997)	12,592,091,273
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	6,749,801,024	(1,687,130,262)	6,749,801,024



STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	5,842,290,249	(21,579,199,735)	5,842,290,249
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (=III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	13,340,218,159	(20,643,675,774)	13,340,218,159
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	282,504,033,202	304,486,444,184	282,504,033,202
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	5,521,156,892	(21,982,410,982)	5,521,156,892
	Trong đó: Of which:	2240			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	13,340,218,159	(20,643,675,774)	13,340,218,159
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	27,553,900,293	14,263,052,688	27,553,900,293
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(35,372,961,560)	(15,601,787,896)	(35,372,961,560)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	288,025,190,094	282,504,033,202	288,025,190,094

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019/As at 31 Mar 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2019
10-Apr-19

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	192,280	30,300	5,826,084,000	2.01%
2	BCC	2246.2	392,000	7,900	3,096,800,000	1.07%
3	BMP	2246.3	79,280	48,550	3,849,044,000	1.33%
4	BSR	2246.4	125,800	12,700	1,597,660,000	0.55%
5	CTD	2246.5	33,850	143,400	4,854,090,000	1.67%
6	CTG	2246.6	214,000	22,450	4,804,300,000	1.66%
7	DGC	2246.7	124,323	42,200	5,246,430,600	1.84%
8	DHC	2246.8	25,896	35,000	906,360,000	0.31%
9	DHG	2246.9	4	118,300	473,200	0.00%
10	DRC	2246.10	194,300	22,350	4,342,605,000	1.50%
11	FOX	2246.11	72,900	48,000	3,499,200,000	1.21%
12	FPT	2246.12	284,664	45,500	12,952,212,000	4.46%
13	HCM	2246.13	97,933	28,200	2,761,710,600	0.95%
14	HDG	2246.14	125,645	41,200	5,176,574,000	1.78%
15	HPG	2246.15	182,600	32,200	5,879,720,000	2.03%
16	HTL	2246.16	291,030	15,200	4,423,656,000	1.52%
17	IMP	2246.17	79,005	53,000	4,187,265,000	1.44%
18	LPB	2246.18	472,500	9,200	4,347,000,000	1.50%
19	LTG	2246.19	140,160	25,900	3,630,144,000	1.25%
20	MBB	2246.20	573,160	22,400	12,838,784,000	4.42%
21	MWG	2246.21	83,300	84,800	7,063,840,000	2.43%
22	NCT	2246.22	97,920	71,000	6,952,320,000	2.40%
23	NSC	2246.23	52,635	94,900	4,995,061,500	1.72%
24	NT2	2246.24	128,820	27,000	3,478,140,000	1.20%



STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
25	PAC	2246.25	126,890	38,500	4,885,265,000	1.68%
26	PME	2246.26	52,980	58,000	3,072,840,000	1.06%
27	PNJ	2246.27	68,152	99,500	6,781,124,000	2.34%
28	POW	2246.28	373,000	15,150	5,650,950,000	1.95%
29	PVS	2246.29	322,345	20,600	6,640,307,000	2.29%
30	PVT	2246.30	192,100	17,000	3,265,700,000	1.13%
31	QNS	2246.31	153,360	42,700	6,548,472,000	2.26%
32	REE	2246.32	133,840	31,850	4,262,804,000	1.47%
33	SVC	2246.33	18,300	44,950	822,585,000	0.28%
34	TOM	2246.34	53,625	30,600	1,640,925,000	0.57%
35	TMS	2246.35	95,960	30,000	2,878,800,000	0.99%
36	TRA	2246.36	2	73,100	146,200	0.00%
	VHC	2246.37	5	89,800	449,000	0.00%
38	VNM	2246.38	104,290	134,800	14,058,292,000	4.84%
39	VSC	2246.39	193,416	41,300	7,988,080,800	2.75%
	TỔNG TOTAL	2247	5,952,270		185,206,213,900	63.81%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	5,952,270		185,206,213,900	63.81%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bond	2251.1	190,067		25,914,680,882	8.93%
	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11718 Corporate Bond - MSN11718	2251.1.1	150,000	100,411.269	15,061,690,350	5.19%
	Trái phiếu doanh nghiệp - VNOVIT160620 Corporate Bond - VNOVIT160620	2251.1.2	67	100,967,556.000	6,764,826,252	2.33%
	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11801 Corporate Bond - VHM11801	2251.1.3	40,000	102,204.107	4,088,164,280	1.41%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bond	2251.2				
	TỔNG TOTAL	2252	190,067		25,914,680,882	8.93%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua - Rights	2253.1			556,280,920	0.19%
	Quyền mua cổ phiếu - HCM Right Issue - HCM	2253.1.1	58,760	9,467	556,280,920	0.19%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) - Index future contracts	2253.2				
	TỔNG TOTAL	2254			556,280,920	0.19%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			211,677,175,702	72.93%



147
 XANG
 HUI
 VI
 HANTR
 NAM
 A-TPY

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			362,528,000	0.12%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			340,840,411	0.12%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			2,476,938,740	0.85%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought Investment	2256.5			-	
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	
	TỔNG TOTAL	2257			3,180,307,151	1.10%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			75,382,520,715	25.97%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			10,528,067,669	3.63%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			24,058,369,024	8.29%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposit with term over three (03) months	2259.3			40,796,084,022	14.06%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261			-	
	TỔNG TOTAL	2262			75,382,520,715	25.97%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			290,240,003,568	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Đức Sơn T.
Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 03 năm 2019/ Mar 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2019
10-Apr-19



IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/ average NAV (%)	2265	1.48%	1.51%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/ average NAV (%)	2266	0.18%	0.19%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.13%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.05%	0.05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.04%	0.04%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/ average NAV (%)	2269	1.97%	1.97%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of purchased portfolio + total value of sold portfolio) / 2 / Average NAV	2270	24.08%	18.19%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	149,027,329,200	149,810,432,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	149,027,329,200	149,810,432,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	14,902,732.92	14,981,043.22
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(4,077,262,500)	(783,103,000)

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(407,726.25)	(78,310.30)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(4,077,262,500)	(783,103,000)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	1,403,587.58	728,808.30
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	14,035,875,800	7,288,083,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(1,811,313.83)	(807,118,600)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(18,113,138,300)	(8,071,186,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	144,950,066,700	149,027,329,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	144,950,066,700	149,027,329,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	14,495,006.67	14,902,732.92
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	45.98%	44.78%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2283	52.72%	51.21%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	18.46%	17.95%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	22841	1,338	1,298
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	19,870.64	18,956.52

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2019
10-Apr-19

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	282,504,033,202	304,486,444,184
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) of which:	4061	13,340,218,159	(20,643,675,774)
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	13,340,218,159	(20,643,675,774)
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(7,819,061,267)	(1,338,735,208)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	27,553,900,293	14,263,052,688
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(35,372,961,560)	(15,601,787,896)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	288,025,190,094	282,504,033,202
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	19,870.64	18,956.52

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
 Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/reverse repo transactions of the fund
 (Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND
 Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Vietcombank Fund Management
 Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
 Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
 VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
 Ngày 10 tháng 04 năm 2019
 10-Apr-19

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Coda	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
 Vũ Hương Giang
 Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Bùi Sỹ Tân
 Phó Tổng Giám Đốc

